

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

Hải Dương, ngày 09.. tháng 08 năm 2018

Số: 499/TB-CTB
(V/v CBTT BCTC giữa niên độ)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: www.hpmc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 40
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư Tài chính	41
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn	42
Phụ lục 03: Vốn chủ sở hữu	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm từ 10/3/2018
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm từ 10/3/2018
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 15/03/2018
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, P. Nguyễn Trãi, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



Số : 261/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 30/06/2018, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0164-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		568.764.762.005	587.361.099.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.630.988.650	37.703.358.017
1. Tiền	111		12.630.988.650	37.703.358.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25.039.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.243.800.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.204.800.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.211.731.895	401.703.310.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	53.198.258.470	88.615.545.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	72.465.470.405	165.130.367.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.226.748.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	53.706.339.898	163.137.688.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(11.385.084.878)	(15.180.291.038)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	331.239.745.034	143.517.317.825
1. Hàng tồn kho	141		331.695.244.178	143.972.816.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(455.499.144)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.643.296.426	4.437.113.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	907.875.096	640.308.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.733.809.317	3.794.199.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.612.013	2.604.957
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.468.708.573	74.797.000.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.450.640.145	9.393.867.145
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	3.450.640.145	9.393.867.145
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		57.559.528.068	61.022.404.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56.151.730.243	59.631.653.123
- Nguyên giá	222		137.773.445.007	137.052.052.894
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(81.621.714.764)	(77.420.399.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.407.797.825	1.390.751.588
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.801.603.428)	(7.715.137.665)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	789.811.344	1.466.733.457
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		789.811.344	1.466.733.457
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.668.729.016	2.913.995.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15.668.729.016	2.913.995.033
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		647.233.470.578	662.158.100.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		517.323.457.037	521.373.235.859
I. Nợ ngắn hạn	310		300.113.727.221	310.050.509.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	65.761.359.831	101.158.347.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	42.544.556.014	41.863.615.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.941.579.648	2.337.477.137
4. Phải trả người lao động	314		2.795.147.488	12.423.169.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	395.750.000	1.365.466.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	160.420.876	263.918.845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	185.542.340.248	149.314.688.127
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		972.573.116	1.323.827.116
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		217.209.729.816	211.322.726.121
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	211.582.719.171	200.789.881.281
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.100.000.000	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	4.463.887.150	9.136.954.345
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		63.123.495	295.890.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.910.013.541	140.784.864.194
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	129.910.013.541	141.142.364.194
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	18.583.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.144.215.556	27.376.566.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.326.566.209	10.330.917.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.817.649.347	17.045.648.569
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	(357.500.000)
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	(357.500.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		647.233.470.578	662.158.100.053

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	143.962.448.390	157.764.397.868
2. Các khoản giảm trừ	02		181.216.455	729.600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		143.781.231.935	157.763.668.268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	111.622.244.780	119.172.676.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.158.987.155	38.590.991.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.126.659.382	1.625.489.183
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.069.661.308	1.806.141.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.120.589.012	1.754.144.472
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.456.758.575	14.264.516.251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.108.361.083	16.037.445.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.650.865.571	8.108.377.892
11. Thu nhập khác	31	VI.6	15.560.700	127.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	37.028.512	100.992.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.467.812)	26.007.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.629.397.759	8.134.385.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.811.748.412	1.680.044.812
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.817.649.347	6.454.340.580
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	793	1.356
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		8.629.397.759	8.134.385.392
2. Điều chỉnh cho các khoản		12.313.444.577	6.894.133.490
+ Khấu hao tài sản cố định		4.287.780.756	4.271.048.910
+ Các khoản dự phòng		5.082.661.035	2.264.087.059
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.890.169)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(172.696.057)	(1.620.413.951)
+ Chi phí lãi vay		3.120.589.012	1.754.144.472
+ Các khoản điều chỉnh khác			225.267.000
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.942.842.336	14.803.251.882
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		223.979.817.588	(128.293.599.880)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(187.722.427.209)	24.119.697.547
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(42.665.083.357)	(50.941.692.402)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(13.022.300.228)	574.827.287
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(29.243.800.000)	
- Tiền lãi vay đã trả		(3.818.555.679)	(1.875.016.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.988.241.136)	(2.000.305.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		357.500.000	2.004.883.483
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.510.233.806)	(1.049.823.733)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(34.690.481.491)	(142.432.511.543)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(310.058.718)	(2.147.957.740)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			75.000.000
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.226.748.000)	
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			3.000.000.000
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		127.266.721	847.293.951
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(9.409.539.997)	1.774.336.211
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			52.165.000.000
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		197.291.081.929	58.429.505.317
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(161.063.429.808)	(123.231.580.755)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.200.000.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		19.027.652.121	(12.637.075.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.072.369.367)	(153.295.250.770)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.703.358.017	222.387.009.128
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.630.988.650	69.091.758.358

Người lập biểu



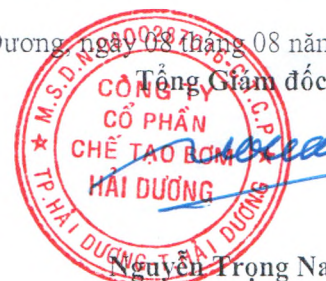
Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bom Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 86.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Tám mươi sáu tỷ đồng); tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ô, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bom, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của

cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.803.744.270	1.531.205.375
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.827.244.380	36.172.152.642
+ Tiền gửi VND	8.105.481.055	33.207.210.457
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.721.763.325	2.964.942.185
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	1.000.000.000	
Cộng	13.630.988.650	37.703.358.017

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	53.198.258.470	10.219.188.728	88.615.545.738	14.014.394.888
- Công ty TNHH CTBTDA cải tạo nâng cấp TL 227	25.000.000	12.500.000	9.319.612.000	2.795.883.600
- Công ty TNHH NTT Hà Nội	-	-	12.140.380.076	-
- Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Bắc Đuống	9.325.108.302	66.525.500	2.319.202.000	64.952.000
- Các đối tượng công nợ khác	43.848.150.168	10.140.163.228	64.836.351.662	11.153.559.288
b. Dài hạn	3.450.640.145	-	9.393.867.145	-
- BQL Dự án các tiêu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh -	60.105.145	-	60.105.145	-
- BQL dự án ĐTXD các CTNN & PTNT Bắc Giang	-	-	7.808.762.000	-
BQL dự án CT thủy lợi Nội Đông	3.390.535.000	-	1.525.000.000	-
Cộng	56.648.898.615	10.219.188.728	98.009.412.883	14.014.394.888

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	72.465.470.405	1.165.896.150	165.130.367.190	1.165.896.150
- Công ty cổ phần sản xuất công nghệ nước	8.136.001.151		9.916.081.500	
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited	20.556.925.810		135.916.239.900	
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	9.185.624.000		9.185.624.000	
- Các đối tượng khác	34.586.919.444	1.165.896.150	10.112.421.790	1.165.896.150
Cộng	72.465.470.405	1.165.896.150	165.130.367.190	1.165.896.150

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	53.706.339.898	-	163.137.688.207	-
- Dự nợ BHXH	-		97.154.035	
- Dự nợ BHYT	-		20.454.622	
- Dự nợ BHTN	-		11.944.505	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-		159.866.000.000	
- Tạm ứng	3.905.711.361		2.926.083.037	
- Phải thu khác	49.800.628.537		216.052.008	
Cộng	53.706.339.898	-	163.137.688.207	-

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.489.204.794	13.970.643.544	27.475.022.367	25.956.461.117
Chi tiết				
- Cty TNHH CTBTDA CTNC TL 227 và HTKT khu Đồng Bèo	25.000.000	25.000.000	9.319.612.000	9.319.612.000
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000
- Các đối tượng khác	10.382.974.546	8.864.413.296	13.074.180.119	11.555.618.869
Cộng	15.489.204.794	13.970.643.544	27.475.022.367	25.956.461.117

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên Công ty đều có khả năng thu hồi trong tương lai.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	270.862.517.428		78.928.064.196	
- Công cụ dụng cụ	1.223.190.579		1.055.588.594	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.005.522.638		5.302.151.546	
- Thành phẩm	46.378.842.394	(175.747.386)	51.393.144.317	(175.747.386)
- Hàng hóa	3.692.320.467	(279.751.758)	5.480.923.793	(279.751.758)
- Hàng gửi đi bán	3.532.850.672		1.812.944.523	
Cộng	331.695.244.178	(455.499.144)	143.972.816.969	(455.499.144)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ chi tiết tại TM vay số 17

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	52.651.197.430	15.740.848.056	1.431.466.363	137.052.052.894
Số tăng trong kỳ		721.392.113			721.392.113
- Mua trong kỳ		721.392.113			721.392.113
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	67.228.541.045	53.372.589.543	15.740.848.056	1.431.466.363	137.773.445.007
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	29.257.464.156	36.251.109.413	10.756.497.865	1.155.328.337	77.420.399.771
Số tăng trong kỳ	1.618.446.984	2.004.931.653	494.748.863	83.187.493	4.201.314.993
- Khấu hao trong kỳ	1.618.446.984	2.004.931.653	494.748.863	83.187.493	4.201.314.993
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	30.875.911.140	38.256.041.066	11.251.246.728	1.238.515.830	81.621.714.764
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.971.076.889	16.400.088.017	4.984.350.191	276.138.026	59.631.653.123
Tại ngày cuối kỳ	36.352.629.905	15.116.548.477	4.489.601.328	192.950.533	56.151.730.243

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 40.151.658.653 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 33.436.635.490 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Số tăng trong kỳ			103.512.000		103.512.000
- Mua trong kỳ			103.512.000		103.512.000
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.170.712.000		9.209.401.253
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm		1.647.937.665	6.067.200.000		7.715.137.665
Số tăng trong kỳ		80.789.298	5.676.465		86.465.763
- Khấu hao trong kỳ		80.789.298	5.676.465		86.465.763
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ		1.728.726.963	6.072.876.465		7.801.603.428
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	937.319.888			1.390.751.588
Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	856.530.590	97.835.535		1.407.797.825

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 6.067.200.000 VND

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua dây chuyền Anphaset	477.794.683	477.794.683
- Nhà chống ồn xưởng đúc	52.242.661	52.242.661
- Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng đúc	99.430.000	99.430.000
- Hệ thống thử bom NM cơ khí GD II		721.392.113
- Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	8.192.000	8.192.000
- Máy trộn làm thao	16.743.000	16.743.000
- Máy lật sơn khuôn xưởng Đúc	13.500.000	
- Máy cân bằng động P QLCL	30.970.000	
- Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc	90.939.000	90.939.000
Cộng	789.811.344	1.466.733.457

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	907.875.096	640.308.851
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	171.937.795	640.308.851
Chi phí trả trước ngắn hạn	735.937.301	
b. Dài hạn	15.668.729.016	2.913.995.033
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	403.652.283	312.414.892
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	378.188.217	792.171.814
Chi phí cho Trạm bơm Yên Nghĩa	14.886.888.516	1.809.408.327
Cộng	16.576.604.112	1.744.895.557

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	65.761.359.831	65.761.359.831	101.158.347.512	101.158.347.512
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	28.457.757.864	28.457.757.864	29.828.406.758	29.828.406.758
- Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	-	-	27.177.150.000	27.177.150.000
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	15.658.500.000	15.658.500.000	10.439.000.000	10.439.000.000
Công ty TNHH một thành viên thiết bị đo điện	951.501.408	951.501.408	12.977.033.379	12.977.033.379
- Các đối tượng công nợ khác	20.693.600.559	20.693.600.559	20.736.757.375	20.736.757.375
Cộng	65.761.359.831	65.761.359.831	101.158.347.512	101.158.347.512

Phải trả người bán là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là chủ tịch HĐQT của công ty CP chế tạo Bom Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	28.457.757.864	29.828.406.758
- Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là chủ tịch HĐQT của công ty CP chế tạo Bom Hải Dương đồng thời là Thành viên HĐQT công ty CP Cổ phần Thiết bị Điện	-	27.177.150.000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	42.544.556.014	42.544.556.014	41.863.615.221	41.863.615.221
- Công ty TNHH MTV KTCT TL Bắc Nam Hà - TB Vĩnh Trị	14.000.000.000	14.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống - TB Hữu Chấp	17.439.925.000	17.439.925.000	17.439.925.000	17.439.925.000
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống - Phú Lâm 1	-	-	5.150.000.000	5.150.000.000
- Các đối tượng khác	11.104.631.014	11.104.631.014	12.273.690.221	12.273.690.221

a. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước dài hạn	211.582.719.171	211.582.719.171	200.789.881.281	200.789.881.281
- Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội - Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa	211.582.719.171	211.582.719.171	200.789.881.281	200.789.881.281

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	234.989.307	204.436.441	432.450.096	-	6.975.652
* Tại CN. Hà Nội	12.811.357	16.104.341	21.940.046	-	6.975.652
* Tại TP Hải Dương	-	472.800	472.800	-	-
* Tại CN HCM	222.177.950	187.859.300	410.037.250	-	-
Thuế TNDN	1.988.241.136	1.811.748.412	1.988.241.136	-	1.811.748.412
Thuế thu nhập cá nhân	114.246.694	1.423.527.652	1.414.918.762	-	122.855.584
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	217.455.300	217.455.300	-	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	2.337.477.137	3.662.167.805	4.058.065.294	-	1.941.579.648

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Thuế phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế xuất, nhập khẩu	2.604.957	2.604.957	1.612.013		1.612.013
Cộng	2.604.957	2.604.957	1.612.013		1.612.013

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Phí kiểm toán BCTC
- Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

321.500.000

1.019.466.667

55.000.000

55.000.000

74.250.000

291.000.000

395.750.000

1.365.466.667

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác
- Dự Có tài khoản phải thu khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

160.420.876

263.918.845

75.153.800

72.094.300

65.600.000

65.600.000

12.099.300

113.800.052

7.567.776

12.424.493

1.100.000.000

1.100.000.000

1.100.000.000

1.100.000.000

1.260.420.876

1.363.918.845

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (PHỤ LỤC 02)

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16.05/HĐCVHM/NHCT340/BOM ngày 16/05/2018 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 270 tỷ đồng (trong đó đối với hoạt động kinh doanh thường xuyên là 120 tỷ; đối với dự án trạm bơm tiêu Yên Nghĩa là 150 tỷ)

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp và các sản phẩm cơ khí khác

+ Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 16/05/2018 đến 16/05/2019

+ Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng

+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2018 là 5,8%/ năm

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

+ Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2018 là: 153.876.118.534 đồng

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTĐHM ngày 09/11/2017 với ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09/11/2018
- + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ, tại thời điểm 30/06/2018 là 5,8%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị công ty, hàng tồn kho luân chuyển
- + Số dư hợp đồng vay tại ngày 30/06/2018 là: 19.071.191.192 đồng

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 170109/NHNTĐHD ngày 08/11/2017 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/170109.NHNTĐHD ngày 20/03/2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hải Dương

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 35 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09/11/2018
- + Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng GNN
- + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ, tại thời điểm 30/06/2018 là 6%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo tiền vay
- + Số dư hợp đồng vay tại ngày 30/06/2018 là: 12.301.194.745 đồng.

(4) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm. Tại thời điểm 30/06/2018, lãi suất không kỳ hạn là 1%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 1 - 11 tháng là 6%/năm; lãi suất kỳ hạn 12 tháng là 6,5%/năm.

- + Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2018 là: 293.835.777 đồng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.463.887.150	9.136.954.345
Cộng	4.463.887.150	9.136.954.345

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	86.000.000.000	100,00	86.000.000.000	100,00
Cộng	86.000.000.000	100,00	86.000.000.000	100,00

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Vốn góp của cổ đông có liên quan

Họ tên	Mối quan hệ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch HĐQT	1.350.000.000			1.350.000.000
Phạm Mạnh Hà	Ủy viên	1.275.000.000			1.275.000.000
Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên/Kiểm	1.695.820.000	1.420.000.000		3.115.820.000
Phạm Tuấn Anh	Ủy viên	1.370.170.000			1.370.170.000
Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám	42.280.000			42.280.000
Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám	318.550.000			318.550.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		51.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.200.000.000	-
+ Chi cổ tức 20% cho năm 2017	17.200.000.000	

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	8.532.797.985	8.532.797.985
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(357.500.000)	(648.422.657)
<i>Nguồn kinh phí được cấp trong năm</i>	<i>357.500.000</i>	<i>1.092.293.530</i>
<i>Chi sự nghiệp</i>		<i>(801.370.873)</i>
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	(357.500.000)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	75.188,17	130.758,20
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng doanh thu	143.962.448.390	157.764.397.868
Doanh thu bán hàng hóa	34.773.660.584	27.850.988.299
Doanh thu bán thành phẩm	103.126.140.512	119.641.892.692
Doanh thu dịch vụ	6.062.647.294	10.271.516.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	181.216.455	729.600
- Hàng bán bị trả lại	181.216.455	729.600
Doanh thu thuần	143.781.231.935	157.763.668.268

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.905.414.380	39.404.922.770
Giá vốn của thành phẩm đã bán	74.306.575.127	76.001.591.801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.410.255.273	3.766.162.211
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	111.622.244.780	119.172.676.782

Doanh thu với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	630.643.880

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	172.696.057	1.595.293.951
Lãi bán các khoản đầu tư	10.922.777.477	
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.185.848	30.195.232
Cộng	11.126.659.382	1.625.489.183

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.120.589.012	1.754.144.472
Chiết khấu thanh toán	125.550.382	41.630.900
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	9.866.162.500	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.903.240	10.365.843
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.204.800.000	
Chi phí tài chính khác	750.656.174	
Cộng	18.069.661.308	1.806.141.215

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.507.506.596	58.274.432.134
- Chi phí nhân công	17.065.746.558	19.998.326.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.287.780.756	4.271.048.910
- Thuế, phí, lệ phí	326.571.816	256.163.518
- Chi phí bảo hành	134.401.298	1.719.831.800
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(3.795.206.160)	2.128.281.720
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(4.673.067.195)	(1.465.557.873)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.334.033.366	7.911.283.578
- Chi phí khác bằng tiền	12.734.308.245	21.826.983.291
Cộng	87.922.075.280	114.920.793.078

Trong đó bao gồm

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.059.761.448	57.719.089.895
- Chi phí nhân công	10.690.151.558	12.520.089.900
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.070.850.906	3.157.548.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.450.512.546	1.492.574.361
- Chi phí khác bằng tiền	3.085.679.164	9.729.529.128
Cộng	71.356.955.622	84.618.831.516

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
b. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1.120.264.300	1.490.450.900
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(4.673.067.195)	(1.465.557.873)
- Chi phí bảo hành	134.401.298	1.719.831.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.254.281.793	6.106.693.081
- Chi phí khác bằng tiền	4.620.878.379	6.413.098.343
Cộng	7.456.758.575	14.264.516.251
c. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.745.148	555.342.239
- Chi phí nhân công	5.255.330.700	5.987.785.200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.216.929.850	1.113.500.678
- Thuế, phí, lệ phí	326.571.816	256.163.518
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(3.795.206.160)	2.128.281.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.239.027	312.016.136
- Chi phí khác bằng tiền	5.027.750.702	5.684.355.820
Cộng	9.108.361.083	16.037.445.311
6. THU NHẬP KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		125.000.000
- Các khoản khác	15.560.700	2.000.000
Cộng	15.560.700	127.000.000
7. CHI PHÍ KHÁC		
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế, vi phạm hành chính	37.000.000	1.112.500
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		99.880.000
- Các khoản khác	28.512	
Cộng	37.028.512	100.992.500
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.811.748.412	1.680.044.812
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.811.748.412	1.680.044.812

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.629.397.759	8.134.385.392
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	429.344.300	265.838.668
Các khoản điều chỉnh tăng	429.344.300	265.838.668
- Chi phí không hợp lệ	429.344.300	265.838.668
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	9.058.742.059	8.400.224.060
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.811.748.412	1.680.044.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	1.811.748.412	1.680.044.812
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.988.241.136	1.248.358.793
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.988.241.136)	(2.000.305.899)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.811.748.412	928.097.706

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.817.649.347	6.454.340.580
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận ST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.817.649.347	6.454.340.580
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	4.758.564
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	793	1.356
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không ước tính được phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.630.988.650		37.703.358.017	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.355.238.513	(10.219.188.728)	261.147.101.090	(14.014.394.888)
Các khoản cho vay	8.226.748.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	29.243.800.000	(4.204.800.000)	-	
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000		-	
Cộng	162.456.775.163	(14.423.988.728)	298.850.459.107	(14.014.394.888)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	185.542.340.248	149.314.688.127
Phải trả người bán, phải trả khác	67.021.780.707	102.522.266.357
Chi phí phải trả	395.750.000	1.365.466.667
Cộng	252.959.870.955	253.202.421.151

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.630.988.650			13.630.988.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.904.598.368	3.450.640.145		110.355.238.513
Các khoản cho vay	8.226.748.000			8.226.748.000
Đầu tư ngắn hạn	29.243.800.000			29.243.800.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	158.006.135.018	3.450.640.145	1.000.000.000	162.456.775.163
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.703.358.017			37.703.358.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.753.233.945	9.393.867.145		261.147.101.090
Cộng	289.456.591.962	9.393.867.145	-	298.850.459.107

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	185.542.340.248			185.542.340.248
Phải trả người bán, phải trả khác	65.921.780.707	1.100.000.000		67.021.780.707
Chi phí phải trả	395.750.000			395.750.000
Cộng	251.859.870.955	1.100.000.000	-	252.959.870.955
Số đầu năm				
Vay và nợ	149.314.688.127			149.314.688.127
Phải trả người bán, phải trả khác	101.422.266.357	1.100.000.000		102.522.266.357
Chi phí phải trả	1.365.466.667			1.365.466.667
Cộng	252.102.421.151	1.100.000.000	-	253.202.421.151

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	143.781.231.935	143.781.231.935
Tổng doanh thu thuần	-	143.781.231.935
Chi phí bộ phận	111.622.244.780	111.622.244.780
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	32.158.987.155
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		16.565.119.658
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		15.593.867.497
Doanh thu hoạt động tài chính		11.126.659.382
Chi phí tài chính		18.069.661.308
Thu nhập khác		15.560.700
Chi phí khác		37.028.512
Thuế TNDN hiện hành		1.811.748.412
Lợi nhuận sau thuế		6.817.649.347

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan trong kỳ còn phát sinh:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2018	Giá trị VND
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là chủ tịch HĐQT của công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Mua hàng	8.011.202.300
		Trả tiền hàng	8.636.669.570
		Bù trừ công nợ	693.708.268
		Bán hàng hóa	693.708.268
Công ty cổ phần thiết bị điện	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là chủ tịch HĐQT của công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là thành viên HĐQT Công ty cổ phần thiết bị điện	Trả tiền hàng	27.177.150.000
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT/ Kiểm Tổng Giám đốc	Trả lãi tiền vay	2.303.593
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.925.113.300	1.963.470.400

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Số liệu so sánh kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Đông Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Diễn giải	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
A - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	365.000	29.243.800.000	4.204.800.000	25.039.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu	365.000	29.243.800.000	4.204.800.000	25.039.000.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần cảng Đồng Nai	365.000	29.243.800.000	4.204.800.000	25.039.000.000				
B- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu	1.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng Công Thương	1.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000				
Cộng	366.000	30.243.800.000	4.204.800.000	26.039.000.000	-	-	-	-

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	185.542.340.248	185.542.340.248	197.291.081.929	161.063.429.808	149.314.688.127	149.314.688.127
- Vay Ngân hàng	185.248.504.471	185.248.504.471	190.248.504.471	53.645.558.939	48.645.558.939	48.645.558.939
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	153.876.118.534	153.876.118.534	158.876.118.534	44.511.195.845	39.511.195.845	39.511.195.845
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	-	2.543.167.554	2.543.167.554	2.543.167.554
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương (2)	19.071.191.192	19.071.191.192	19.071.191.192	6.591.195.540	6.591.195.540	6.591.195.540
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hải Dương (3)	12.301.194.745	12.301.194.745	12.301.194.745	-	-	-
- Vay các tổ chức	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vay cá nhân (4)	293.835.777	293.835.777	7.042.577.458	7.417.870.869	669.129.188	669.129.188
Trong đó vay các bên liên		Số dư đầu năm	Số trả trong kỳ	Số vay trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
Đối tượng	Mối quan hệ	VND	VND	VND	VND	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT/ Kiểm Tổng Giám đốc	402.718.055	417.870.869	15.152.814	-	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	17.755.505.854	13.995.917.640	73.678.715.625
- Tăng vốn năm trước	51.000.000.000				51.000.000.000
- Lãi trong năm trước				17.045.648.569	17.045.648.569
- Trích lập các quỹ			2.000.000.000	(3.665.000.000)	(1.665.000.000)
- Tăng khác		18.760.000.000			18.760.000.000
- Lỗ trong năm					-
- Chi trả cổ tức					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác		(7.104.292.131)	(10.572.707.869)		(17.677.000.000)
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	27.376.566.209	141.142.364.194
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				6.817.649.347	6.817.649.347
- Trích lập các quỹ				(850.000.000)	(850.000.000)
- Tăng khác					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Cổ tức				(17.200.000.000)	(17.200.000.000)
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	16.144.215.556	129.910.013.541

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính